

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM BIDIPHAR 1

## **Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính đầu tiên  
kết thúc ngày 31/12/2008



## **CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

**THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL**

Trụ sở chính:  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886 - Fax: 84.511.3655887  
Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,  
Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: [aac.hcm@aac.com.vn](mailto:aac.hcm@aac.com.vn)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL**

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnq.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,  
Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.9102235; Fax: 84.8.9102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 216/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2009

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Dược phẩm Bidiphar 1**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 21/04/2008 đến ngày 31/12/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính lập ngày 16/03/2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 04 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 21/04/2008 đến ngày 31/12/2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tuy nhiên chúng tôi xin lưu ý rằng: Đến thời điểm hiện nay vốn điều lệ đã góp trên 10 tỷ đồng và có trên 100 cổ đông nhưng Công ty chưa đăng ký là Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước là chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.



**Phan Xuân Vạn**  
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Thu Hiền**  
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

204  
ST  
KH  
TOÁN  
TO  
T



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.151.551.441</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39.851.382</b>
1.	Tiền	111	5	39.851.382
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.888.354.058</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		21.538.788.974
2.	Trả trước cho người bán	132		230.212.308
5.	Các khoản phải thu khác	135	6	119.352.776
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.830.947.944</b>
1.	Hàng tồn kho	141	7	27.830.947.944
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.392.398.057</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.167.386.157
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.194.294.632
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	30.717.268
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.887.821.014</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.835.484.537</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	48.866.499.953
	- Nguyên giá	222		58.819.136.944
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.952.636.991)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	10.968.984.584
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.800.000.000</b>
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	44.800.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>252.336.477</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	252.336.477
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>157.039.372.455</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.489.783.452</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.520.545.146</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	13	20.753.162.424
2.	Phải trả cho người bán	312		6.948.096.535
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.343.193.433
5.	Phải trả người lao động	315		2.980.242.969
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	22.495.849.785
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>969.238.306</b>
4.	Vay và nợ dài hạn	334	16	923.351.698
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45.886.608
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>98.549.589.003</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>97.349.589.003</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	84.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	17	5.889.661.456
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	17	1.500.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	17	450.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	5.509.927.547
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.200.000.000</b>
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.200.000.000
2.	Nguồn kinh phí	432		-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>157.039.372.455</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc



Lê Công Nhường

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	152.580.628.172
2.	Các khoản giảm trừ	02	18	2.362.135.455
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	18	150.218.492.717
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	109.984.419.261
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.234.073.456
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.438.436.581
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	21	1.053.069.872
	Trong đó: Lãi vay	23		1.025.833.824
8.	Chi phí bán hàng	24		14.903.113.333
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.426.389.607
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.289.937.225
11.	Thu nhập khác	31	22	704.776.282
12.	Chi phí khác	32	23	84.630.278
13.	Lợi nhuận khác	40		620.146.004
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	20.910.083.229
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.196.155.682
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	15.713.927.547
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.871

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc



Lê Công Nhường

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2009



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008
		Số	VND
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	73.143.510.457
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(42.130.632.082)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.311.350.084)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.025.833.824)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(991.330.012)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.390.537.294
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.815.676.221)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.259.225.528</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(941.029.990)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.962.885.154)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.026.876
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(33.895.888.268)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.110.364.486
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.433.850.364)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.000.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.676.514.122</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>39.851.382</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>-</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>39.851.382</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc



Lê Công Nhường

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2009

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa bộ phận Doanh nghiệp nhà nước (Phân xưởng sản xuất dược phẩm Bidiphar thuộc Công ty Dược – Trang thiết bị y tế) theo Quyết định số 2808/QĐ-CTUB ngày 05/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15/08/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
- Niên độ kế toán đầu tiên từ ngày 21/04/2008 và kết thúc ngày 31/12/2008.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### 4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

02004  
ING T  
J.H.  
MOAJ  
MOA  
TP.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Thực tế đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### **4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
➤ Máy móc, thiết bị	4-10
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4-10
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	4

### **4.5. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong 3 năm.

### **4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ**

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;
- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ lệ cổ tức do Đại hội cổ đông quyết định;





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận năm 2008 sẽ được phân phối theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009.
- Toàn bộ số thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

### 4.8. Ghi nhận Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

### 4.9. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 28% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế TNDN của Quý 4/2008.

- Các loại thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành.

### 4.10. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoạt có ảnh hưởng với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2008
	VND
Tiền mặt	1.648.687
Tiền gửi ngân hàng	38.202.695
<b>Cộng</b>	<b>39.851.382</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008 VND
Phải thu khác	119.352.776
<b>Cộng</b>	<b>119.352.776</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.946.537.162
Công cụ, dụng cụ	75.349.470
Chi phí SX, KD dở dang	4.407.409.388
Thành phẩm	2.375.309.386
Hàng hóa	26.342.538
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>27.830.947.944</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND
Tạm ứng	30.717.268
<b>Cộng</b>	<b>30.717.268</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	1.473.044.423	-	62.054.112	1.535.098.535
D/tư XDCB h/thành	9.967.292.601	13.354.650.072	-	-	23.321.942.673
Tặng khác	15.147.269.645	30.479.495.072	869.364.064	17.400.000	46.513.528.781
T/lý, nhượng bán	-	125.713.300	-	-	125.713.300
Giảm trong năm	-	12.425.719.745	-	-	12.425.719.745
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.114.562.246</b>	<b>32.755.756.522</b>	<b>869.364.064</b>	<b>79.454.112</b>	<b>58.819.136.944</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư ban giao	1.081.469.447	8.045.178.730	309.777.737	-	9.436.425.914
Khấu hao trong năm	898.560.131	2.989.952.196	140.778.294	10.751.293	4.040.041.914
T/lý, nhượng bán	-	41.083.023	-	-	41.083.023
Giảm trong năm	-	3.482.747.814	-	-	3.482.747.814
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.980.029.578</b>	<b>7.511.300.089</b>	<b>450.556.031</b>	<b>10.751.293</b>	<b>9.952.636.991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.134.532.668</b>	<b>25.244.456.433</b>	<b>418.808.033</b>	<b>68.702.819</b>	<b>48.866.499.953</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.550.576 đồng.

### 10. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND
Phân xưởng viên nang mềm - Xây dựng cơ bản	984.775.740
Dây chuyền sản xuất viên nang mềm	1.985.240.000
Máy ép vi QLBL - 260	967.200.000
Máy hàn vi thuốc đạn	1.014.240.000
Máy tạo vi thuốc đạn	1.351.552.000
Máy viên đạn	675.200.000
Máy vỏ vi thuốc đạn	1.182.608.000
Hệ thống khí lạnh	2.451.696.844
Các hạng mục khác	356.472.000
<b>Cộng</b>	<b>10.968.984.584</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2008 VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar (20% vốn điều lệ)	44.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.800.000.000</b>

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar mà Công ty đã đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2008 cho các khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.685.611
Giá trị lợi thế thương mại chờ phân bổ	179.650.866
<b>Cộng</b>	<b>252.336.477</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	20.753.162.424
+ Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Bình Định (1)	18.513.154.071
+ Vay Cán bộ Công nhân viên (2)	2.240.008.353
Nợ dài hạn đến hạn trả	-
<b>Cộng</b>	<b>20.753.162.424</b>

Vay Ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Theo đó thời hạn trả nợ cuối cùng của các khoản vay còn số dư tại thời điểm 31/12/2008 là đến hết ngày 01/07/2009. Lãi suất vay theo từng khế ước cụ thể, lãi suất cho



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 43/2008/HĐ ngày 01/12/2008 là 11,4%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản nợ là toàn bộ tiền thu bán hàng, các khoản phải thu khách hàng, tài sản cố định và hàng hóa tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Vay ngắn hạn Cán bộ Công nhân viên theo thỏa thuận huy động vốn số 01/08/TV-CTD ngày 02/05/2008. Theo đó thời hạn huy động vốn là 8 tháng, thời điểm trả vốn gốc và tính lãi: 31/12/2008. Lãi suất huy động vốn bằng lãi suất vay Ngân hàng tại thời điểm huy động.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.204.825.670
Thuế thu nhập cá nhân	138.367.763
<b>Cộng</b>	<b>4.343.193.433</b>

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	184.102.125
Bảo hiểm xã hội	56.189.160
Phải trả Công ty Dược trang thiết bị y tế	20.860.262.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.395.296.277
<b>Cộng</b>	<b>22.495.849.785</b>

### 16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND
a. Vay dài hạn	923.351.698
– Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Bình Định (@)	923.351.698
b. Nợ dài hạn	-
<b>Cộng</b>	<b>923.351.698</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(@) Khoản vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 26/09/2008. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 1.440.420.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư cho dự án đầu tư thiết bị dụng cụ tăng năng lực sản xuất tại Nhà máy Dược phẩm GMP Bình Định. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2008, tổng số vốn vay đã giải ngân là 923.351.698 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2008 là 21%/năm.

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 21/04/2008	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	84.000.000.000	19.889.661.456	1.500.000.000	450.000.000	1.200.000.000	15.713.927.547
Giảm trong năm		14.000.000.000				10.204.000.000
Số dư tại 31/12/2008	<u>84.000.000.000</u>	<u>5.889.661.456</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>450.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>5.509.927.547</u>

Việc phân phối và trích lập các quỹ năm 2008 được thực hiện theo Quyết định số 25/QĐ-BDF1 ngày 31/12/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008
	VND
Vốn góp nhà nước (Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế 51,01%)	42.850.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác (48,99%)	41.149.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>84.000.000.000</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17.3 Cổ phiếu

	31/12/2008
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.400.000
- Cổ phiếu thường	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000
- Cổ phiếu thường	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	

### 17.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
- Vốn góp đầu năm	-
- Vốn góp tăng trong năm	84.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	84.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.000.000.000</b>

Theo Quyết định số 391/QĐ-BDF1 ngày 08/12/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thi việc tạm ứng cổ tức năm 2008 và phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn điều lệ năm 2008 từ quỹ thặng dư vốn như sau: tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền là 10% trên vốn điều lệ hiện hành (vốn điều lệ hiện hành: 70.000.000.000 đồng) và tăng vốn điều lệ từ quỹ thặng dư vốn là 14.000.000.000 đồng cho các cổ đông hiện hữu.

### 17.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.713.927.547
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.204.000.000</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.500.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	450.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.200.000.000
Tạm chi cổ tức bằng tiền (10%)	7.000.000.000
Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	54.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>5.509.927.547</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>152.580.628.172</b>
+ Doanh thu bán hàng	152.580.628.172
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.362.135.455</b>
+ Giảm giá hàng bán	1.971.141.422
+ Hàng bán bị trả lại	390.994.033
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>150.218.492.717</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Giá vốn hàng hóa	109.984.419.261
<b>Cộng</b>	<b>109.984.419.261</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.027.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.430.409.075
<b>Cộng</b>	<b>1.438.436.581</b>

### 21. Chi phí tài chính

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Lãi tiền vay	1.025.833.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.236.048
<b>Cộng</b>	<b>1.053.069.872</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.713.927.547
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.713.927.547
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.871</b>

### 26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008 VND
<b>Doanh thu</b>	
Công ty Dược Trang Thiết bị Y tế Bình Định	118.303.929.218
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	33.411.907.156
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	
Công ty Dược Trang Thiết bị Y tế Bình Định	72.644.889.308
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	1.627.248.698
Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định	3.784.229.548

Chính sách giá bán cho các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được.

#### b. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2008 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	
Công ty Dược Trang Thiết bị Y tế Bình Định	19.928.565.668
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	1.518.439.982
Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

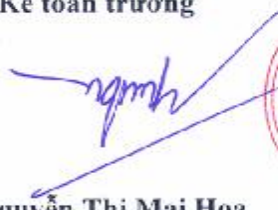
**27. Số liệu so sánh**

Không có số liệu so sánh vì đây là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc



Lê Công Nhường

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2009

